

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

97 PHẠM HỮU CHÍ P.12 Q.5

ĐT: 38552354 - FAX: 39550424

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014



NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.101.122.398	92.787.156.866
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	36.835.264.584	35.690.048.647
Tiền	111		6.473.045.763	6.635.478.073
Các khoản tương đương tiền	112		30.362.218.821	29.054.570.574
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	25.605.789.450	25.605.789.450
Đầu tư ngắn hạn	121		25.605.789.450	25.605.789.450
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		26.183.180.264	13.743.766.678
Phải thu khách hàng	131	4.3	13.137.722.627	3.598.945.446
Trả trước cho người bán	132	4.4	10.514.911.079	7.962.841.850
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	4.501.454.725	4.152.887.549
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.6	(1.970.908.167)	(1.970.908.167)
Hàng tồn kho	140	4.7	11.653.943.524	14.236.957.567
Hàng tồn kho	141		11.653.943.524	14.236.957.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.822.944.576	3.510.594.524
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	10.933.836	102.827.585
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.16	1.647.416.891	3.264.821.130
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	164.593.849	142.945.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.289.536.782	242.743.641.310
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		235.298.523.647	240.630.436.349
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	222.915.194.204	225.419.164.430
Nguyên giá	222		559.007.328.963	552.101.921.770
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(336.092.134.759)	(326.682.757.340)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	798.660.737	912.533.067
Nguyên giá	228		3.005.946.666	2.925.946.666
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.207.285.929)	(2.013.413.599)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.12	11.584.668.706	14.298.738.852
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.330.000	8.330.000
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		8.330.000	8.330.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.982.683.135	2.104.874.961
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.13	1.982.683.135	2.104.874.961
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		339.390.659.180	335.530.798.176

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		135.451.748.081	137.033.410.508
Nợ ngắn hạn	310		104.170.278.208	106.252.222.705
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.14	2.649.868.949	3.113.735.932
Phải trả cho người bán	312	4.15	21.119.830.032	6.147.536.753
Người mua trả tiền trước	313		3.576.026.632	828.929.059
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.16	8.771.771.250	14.379.843.476
Phải trả công nhân viên	315		4.846.483.032	12.807.638.503
Chi phí phải trả	316	4.17	14.969.142.245	15.628.306.513
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.18	46.937.253.935	50.964.478.336
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.19	1.299.902.133	2.381.754.133
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		31.281.469.873	30.781.187.803
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.20	17.955.702.080	17.455.420.010
Vay và nợ dài hạn	334	4.21	13.325.767.793	13.325.767.793
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.938.911.099	198.497.387.668
Vốn chủ sở hữu	410	4.22	203.938.911.099	198.497.387.668
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		22.715.880.043	22.715.880.043
Quỹ dự phòng tài chính	418		10.813.660.474	10.813.660.474
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		40.409.370.582	34.967.847.151
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		339.390.659.180	335.530.798.176

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

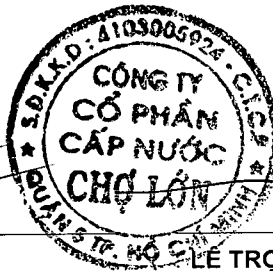
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi - VND		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý - VND		-	-
Ngoại tệ các loại - USD		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
Người lập


LẠI THỊ THU
Kế toán trưởng




LÊ TRỌNG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

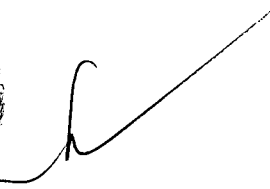
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

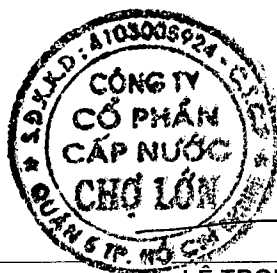
	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm 2014 VND	Quý I Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		185.527.075.045	176.559.930.236
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		60.189.537	46.928.369
Doanh thu thuần	10	5.1	185.466.885.508	176.513.001.867
Giá vốn hàng bán	11	5.2	174.099.995.065	164.075.969.113
Lợi nhuận gộp	20		11.366.890.443	12.437.032.754
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	435.070.862	923.813.527
Chi phí tài chính	22		440.067.064	130.364.645
Trong đó: chi phí lãi vay	23		440.067.064	130.364.645
Chi phí bán hàng	24	5.4	2.038.088.971	1.763.011.861
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	4.671.009.844	4.335.254.266
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.652.795.426	7.132.215.509
Thu nhập khác	31	5.6	2.429.667.777	77.119.093
Chi phí khác	32	5.7	110.071.792	12.799.744
Lợi nhuận khác	40		2.319.595.985	64.319.349
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.972.391.411	7.196.534.858
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	1.530.867.979	1.485.405.271
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.441.523.432	5.711.129.587
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	419	439


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
 Người lập


LẠI THỊ THU
 Kế toán trưởng


LÊ TRỌNG HIẾU
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2014



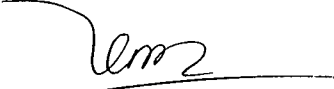
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, TP. Hồ Chí Minh

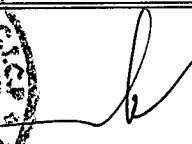
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

	Mã số	Quý I Năm 2014 VND	Quý I Năm 2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6.972.391.411	7.196.534.857
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.312.721.330	11.409.793.465
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(435.070.862)	(923.813.527)
Chi phí lãi vay	06	440.067.064	130.364.645
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	17.290.108.943	17.812.879.440
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(10.924.576.941)	(23.317.834.181)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	2.583.014.043	817.166.277
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(11.449.458.443)	32.444.209.239
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	214.085.575	(17.113.499)
Tiền lãi vay đã trả	13	(440.067.064)	(130.364.645)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.177.473.636)	(4.232.282.722)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(895.298.230)	50.506.400
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.128.152.000)	(1.232.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.927.817.753)	22.194.216.309
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12.020.910.257	3.913.326.919
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515.990.416	1.073.489.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.536.900.673	(13.183.817)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(463.866.983)	(463.866.983)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.049.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(463.866.983)	(467.916.955)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.145.215.937	21.713.115.537
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	35.690.048.647	52.295.129.608
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		36.835.264.584	74.008.245.145


VŨ THỊ NHƯ QUỲNH
 Người lập


LẠI THỊ THU
 Kế toán trưởng


LÊ TRỌNG HIẾU
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn ("Công ty") là một doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo Quyết định số 6656/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án và chuyển Chi nhánh Cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005924 ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số:
4103005924 – thay đổi lần thứ nhất
0304797806 – thay đổi lần thứ hai

Ngày cấp
ngày 02 tháng 06 năm 2008
ngày 16 tháng 05 năm 2012

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính được đặt tại số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn);
- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án;
- Thẩm tra thiết kế;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Đại lý ký gửi hàng hóa.

Trong năm 2014, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn).

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 393 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 394 người) (không bao gồm lao động thời vụ).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: vật dụng sản xuất và giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Chi phí trả trước ngắn hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ khi phát sinh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

3.6 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 3 năm.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư cho dự án đường ống dẫn nước chưa hoàn thành bao gồm toàn bộ chi phí khảo sát thiết kế, chi phí xây dựng,... và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính trên thị trường giảm so với giá gốc.

3.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí sửa chữa văn phòng. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ khi phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả của Công ty bao gồm :

Chi phí phải trả cho nhà thầu theo giá dự toán đối với công trình xây dựng cơ bản tạm tăng tài sản cố định khi có nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Chi phí gắn đồng hồ nước và cải tạo ống mục đã thực hiện nhưng chưa quyết toán.

3.13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí Công đoàn

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17% và trích từ lương người lao động là 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
- Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính của kỳ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và cổ tức được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để hoàn thành đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế trong thời gian 10 năm (đến hết năm 2016) và với thuế suất 25% trong các năm tiếp theo.
- Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập tính thuế.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

3.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản ký quỹ ngắn hạn và đầu tư dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty/Quan hệ	Địa điểm
<i>Công ty mẹ</i>	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên	Thành phố Hồ Chí Minh
<i>Các Công ty cùng tập đoàn</i>	
Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Trung An	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Công trình Giao thông Công chánh	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân	Thành phố Hồ Chí Minh

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ	17.146.240	46.971.238
Tiền gửi ngân hàng	6.455.899.523	6.588.506.835
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	30.362.218.821	29.054.570.574
	36.835.264.584	35.690.048.647

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng với lãi suất 7%/năm.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng với số tiền 25.605.789.450 VND tại các ngân hàng, lãi suất từ 6%/năm đến 7%/năm.

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu bên thứ ba	13.137.722.627	3.598.945.446
	13.137.722.627	3.598.945.446

4.4 Trả trước người bán

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước người bán - bên liên quan	433.098.599	416.546.597
Trả trước người bán - bên thứ ba	10.081.812.480	7.546.295.253
	10.514.911.079	7.962.841.850

Các khoản trả trước người bán là các khoản ứng trước theo hợp đồng xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

4.5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
	Phải thu do chi hộ - Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.872.765.106	2.872.765.106
	Phải thu do cho mượn vật tư - các phòng ban Công ty Cấp nước Chợ Lớn	1.171.645.728	756.805.009
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	412.964.621	493.884.175
	Phải thu khác	44.079.270	29.433.259
		4.501.454.722	4.152.887.549
4.6	Dự phòng phải thu khó đòi	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	1.970.908.167	1.970.908.167
		1.970.908.167	1.970.908.167
4.7	Hàng tồn kho	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
	Nguyên vật liệu tồn kho	11.491.923.437	10.700.522.270
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	162.020.088	3.536.435.297
		11.653.943.524	14.236.957.567
4.8	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
	Công cụ, dụng cụ	10.933.836	102.827.585
		10.933.836	102.827.585
4.9	Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
	Tạm ứng khác	32.938.040	11.290.000
	Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	131.655.809
		164.593.849	142.945.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2014	2.015.263.000	1.531.852.486	538.846.352.241	9.708.454.043	552.101.921.770
Tăng do mua sắm và xây dựng cơ bản trong năm			6.875.847.239	739.031.535	7.614.878.774
Tăng khác					
Trả lại tài sản cho TCT (*) Cấp nước Sài Gòn					
Giảm do phân loại lại (**) theo thông tư 45			-709.471.581		-709.471.581
Giảm khác trong năm					
Vào ngày 31/03/2014	2.015.263.000	1.531.852.486	545.012.727.899	10.447.485.578	559.007.328.963
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2014	1.490.832.761	1.388.669.886	319.726.362.931	4.076.891.762	326.682.757.340
Khấu hao trong năm	17.766.891	9.630.927	9.603.020.577	388.554.430	10.018.972.825
Trả lại tài sản cho TCT (*) Cấp nước Sài Gòn					
Giảm do phân loại lại (**) theo thông tư 45			-609.595.406		-609.595.406
Giảm khác trong năm					
Vào ngày 31/03/2014	1.508.599.652	1.398.300.813	328.719.788.101	4.465.446.192	336.092.134.758
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2014	524.430.239	143.182.600	219.119.989.310	5.631.562.281	225.419.164.430
Vào ngày 31/03/2014	506.663.348	133.551.673	216.292.939.798	5.982.039.386	222.915.194.205

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Vào ngày 01/01/2014	260.186.500	1.484.558.224	170.880.492.955	3.218.234.696	175.843.472.375
Vào ngày 31/03/2014	238.574.000	1.319.886.486	198.949.118.290	2.139.318.290	202.646.897.066

(**) Phân loại lại theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013.

4.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phản mềm quản lý VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2014	2.925.946.666
Tăng trong năm	80.000.000
Giảm do phân loại lại theo thông tư 45	-
Vào ngày 31/03/2014	3.005.946.666
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2014	2.013.413.599
Khấu hao trong năm	193.872.330
Giảm do phân loại lại theo thông tư 45	-
Vào ngày 31/03/2014	2.207.285.929
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2014	912.533.067
Vào ngày 31/03/2014	798.660.737

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 906.286.876 VND.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm:	14.298.738.852
Đầu tư trong kỳ:	11.525.514.975
Kết chuyển tài sản cố định trong kỳ:	4.966.780.893
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ:	9.272.804.228
Số cuối kỳ:	11.584.668.706

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.221.389.242	1.212.483.466
Công cụ dụng cụ	393.292.803	524.390.406
Chi phí khác	368.001.089	368.001.089
	1.982.683.135	2.104.874.961

4.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh 4.21)	2.649.868.949	3.113.735.932
	2.649.868.949	3.113.735.932

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

4.15 Phải trả người bán

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán – bên liên quan	18.733.731.341	1.169.625.229
Phải trả người bán – bên thứ ba	2.386.098.691	4.977.911.524
	21.119.830.032	6.147.536.753

4.16 Thuế

Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) đầu vào được khấu trừ

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.647.416.891	3.264.821.130

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.530.867.979	6.177.473.636
Thuế thu nhập cá nhân	126.776.917	1.203.355.208
Thuế bảo vệ môi trường	7.114.126.354	6.999.014.632
	8.771.771.250	14.379.843.476

4.17 Chi phí phải trả

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình cải tạo và phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán	10.279.334.661	13.965.562.764
Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước	4.689.807.584	1.662.743.749
	14.969.142.245	15.628.306.513

4.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội – y tế	17.365	17.365
Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.554.382.177	1.414.128.407
Nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ:	30.277.502.553	31.889.977.855
- Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 6	21.602.479.000	21.602.479.000
- Ban Quản lý dự án cải tạo kênh Ba Bò		70.502.449
- Ban Quản lý dự án thoát nước đô thị	1.646.730.594	1.849.653.139
- Ban Quản lý đầu tư XD công trình quận 6		475.460.455
- Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng IDICO		723.708.135
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	847.694.070	987.575.788
- Khu quản lý giao thông đô thị số 4	6.180.598.889	6.180.598.889
Phải trả Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	14.134.892.215	16.890.832.097
Cổ tức phải trả cổ đông	744.630.708	744.630.708
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	173.616.943	7.163.539
Phải trả khác	52.211.974	17.728.365
	46.937.253.935	50.964.478.336

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

4.19 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Quý I/2014 VND
Số dư đầu năm	2.381.754.133
Trích quỹ từ lợi nhuận trong kỳ	
Tăng quỹ từ các nguồn khác	46.300.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	1.128.152.000
Số dư cuối kỳ	1.299.902.133

4.20 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, các khoản phải trả, phải nộp dài hạn là khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 có thời hạn hoàn trả trong 10 năm với số tiền là 17.955.702.080 VND.

4.21 Vay và nợ dài hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	13.325.767.793	13.325.767.793
	13.325.767.793	13.325.767.793

Các khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn để đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước, thời hạn vay là 10 năm và các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, chi tiết các khoản vay như sau:

Hợp đồng vay/ (lãi suất vay)	01/01/2014 VND	Vay trong kỳ VND	Thanh toán trong kỳ VND	31/03/2014 VND
Hợp đồng 4198/HĐVV ngày 24 tháng 8 năm 2007 (5,4%/năm)	37.970.111	-	6.857.000	31.113.111
Hợp đồng 4371/HĐVV ngày 05 tháng 9 năm 2007 (8,4%/năm)	624.399.191	-	87.499.000	536.900.191
Hợp đồng 1389/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8,4%/năm)	729.080.927	-	142.578.000	586.502.927
Hợp đồng 1390/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8,4%/năm)	378.390.616	-	46.300.000	332.090.616
Hợp đồng 1388/HĐVV ngày 03 tháng 4 năm 2008 (8,4%/năm)	2.232.297.823	-	158.000.000	2.074.297.823
Hợp đồng 4742/HĐVV ngày 11 tháng 11 năm 2009 (8,4%/năm)	317.476.869	-	19.606.805	297.870.064
Hợp đồng 2363/HĐVV ngày 05 tháng 8 năm 2010 (8,4%/năm)	81.706.811	-	3.026.178	78.680.633
Hợp đồng 3703/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11,4%/năm)	2.276.412.460	-	-	2.276.412.460
Hợp đồng 3710/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11,4%/năm)	4.794.557.471	-	-	4.794.557.471
Hợp đồng 3702/HĐVV ngày 26 tháng 11 năm 2012 (11,4%/năm)	4.967.211.446	-	-	4.967.211.446
	16.439.503.725	-	463.866.983	15.975.636.742

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

4.22 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển ("ĐTPT")	Quỹ dự phòng tài chính ("DPTC")	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước						
Số dư 01/01/2013	130.000.000.000	-	20.113.571.708	8.014.728.761	28.076.081.806	186.204.382.275
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.881.082.478	34.881.082.478
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC (*)	-	-	2.602.308.335	2.798.931.713	(5.401.240.048)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.038.077.085)	(5.038.077.085)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.550.000.000)	(17.550.000.000)
Số dư 31/12/2013	130.000.000.000	-	22.715.880.043	10.813.660.474	34.967.847.151	198.497.387.668
Năm nay						
Số dư 01/01/2014	130.000.000.000	-	22.715.880.043	10.813.660.474	34.967.847.151	198.497.387.668
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.441.523.432	5.441.523.432
Trích quỹ ĐTPT và quỹ DPTC	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/03/2014	130.000.000.000	-	22.715.880.043	10.813.660.474	40.409.370.582	203.938.911.099

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 18 tháng 4 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn-TNHH MTV	66.304.000.000	51,00
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam	14.200.000.000	10,92
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM	3.005.000.000	2,31
Công ty Cổ phần Địa Ốc Chợ Lớn	3.000.000.000	2,31
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	2.766.520.000	2,13
Cổ đông khác	40.724.480.000	31,33
	130.000.000.000	100,00

Cổ phiếu

	31/03/2014		01/01/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.000.000	130.000.000.000	13.000.000	130.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp nước	183.032.504.599	174.068.276.780
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.434.380.909	2.444.725.087
	185.466.885.508	176.513.001.867

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
Giá vốn cung cấp nước (*)	172.516.894.882	162.376.472.238
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.583.100.183	1.699.496.875
	174.099.995.065	164.075.969.113

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(*) Chi tiết giá vốn cung cấp nước:			
	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND	
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	126.554.905.125	119.991.788.923	
Chi phí nguyên vật liệu khác	4.930.656.920	6.283.287.939	
Chi phí nhân công	10.564.986.133	12.780.576.584	
Chi phí khấu hao tài sản	9.759.217.456	10.976.842.854	
Chi phí thuê tài sản hoạt động			
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	5.951.899.540	385.978.175	
Chi phí chống thất thoát nước	364.472.651	141.749.283	
Chi phí cải tạo ống mục	8.865.873.776	9.180.397.013	
Chi phí sửa bể	269.757.134	21.176.561	
Chi phí khác	132.109.049	139.002.298	
Tổng chi phí sản xuất	169.393.877.785	159.900.799.514	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	3.123.017.097	2.475.672.724	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ			
Giá vốn cung cấp nước	172.516.894.882	162.376.472.238	
5.3 Doanh thu hoạt động tài chính			
	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND	
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	408.197.951	857.646.638	
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.872.911	66.166.889	
	435.070.862	923.813.527	
5.4 Chi phí bán hàng			
	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND	
Chi phí nhân viên bán hàng	1.640.335.561	1.305.607.142	
Chi phí công cụ dụng cụ	-	61.910.001	
Chi phí khấu hao	86.544.824	91.912.707	
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	311.208.586	303.582.011	
	2.038.088.971	1.763.011.861	
5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp			
	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND	
Chi phí nhân viên quản lý	2.896.006.476	2.764.334.401	
Chi phí đồ dùng, văn phòng phẩm	95.189.249	88.999.682	
Chi phí khấu hao	367.082.875	341.038.021	
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.720.000	
Chi phí dự phòng	-	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.309.731.244	1.137.192.162	
	4.671.009.844	4.335.254.266	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

5.6 Thu nhập khác

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
Thu nhập từ bán hồ sơ mời thầu	3.272.727	22.727.275
Khách hàng đầu tư không hoàn vốn ống cái	1.703.243.562	54.391.818
Thu nhập từ thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu phạt vi phạm theo tiến độ hợp đồng	1.211.637	-
Tiền bồi thường di dời hệ thống cấp nước	713.933.309	-
Thu nhập khác	8.006.542	-
	2.429.667.777	77.119.93

5.7 Chi phí khác

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
Chi phí hồ sơ mời thầu	13.343.394	800.000
Phạt chậm nộp thuế	-	-
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	5.454.545
Chi phí di dời hệ thống cấp nước	10.969.804	-
Chi phí khác	85.758.594	6.545.199
	110.071.792	12.799.744

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	6.972.391.411	7.196.534.858
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận chịu thuế trong kỳ	6.972.391.411	7.196.534.858
Trong đó:		
- Lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 20%	4.244.597.475	6.274.568.871
- Lợi nhuận tính thuế theo thuế suất 25%	2.727.793.936	921.965.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.530.867.979	1.485.405.271

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VND 5.441.523.432	5.711.129.587
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND 5.441.523.432	5.711.129.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	CP 13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/CP 419	439.32

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu – nước sạch	126.554.905.125	119.991.788.923
Chi phí nguyên vật liệu khác	5.412.292.824	7.170.679.297
Chi phí nhân công	17.101.328.170	17.360.896.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.212.845.155	11.250.326.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	18.153.307.397	11.924.871.422
	177.434.678.670	167.698.562.515

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Mua hàng hóa (nước)	132.882.650.382
	Mua vật tư	7.520.629.523
	Thuê tài sản hoạt động	-
	Vay dài hạn	-
	Lãi vay phải trả	440.067.064
	Phải trả chi phí XD CB và TSCĐ	-
	Phải thu do chi hộ	83.910.000
	Phải thu nhượng bán vật tư, thi công trụ cứu hỏa	-
Công ty Công trình Giao thông Công Chánh	Phải trả tiền ký quỹ, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư thiết kế, tư vấn giám sát công trình	277.807.183

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên	Phải thu các khoản chi hộ	2.872.765.106
	Phải trả thương mại	(18.733.731.341)
	Phải trả phí thực hiện công trình XD CB	(14.134.892.215)
	Phải trả tiền vay	(15.975.636.742)
Công ty Công trình GT Công Chánh	Phải trả đặt cọc di dời đường ống	(100.987.866)
Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước	Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, thiết kế, tư vấn giám sát công trình	433.098.599

6.2 Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Quý I/2014 VND	Quý I/2013 VND
Tiền lương và thù lao	506.972.356	581.931.617
Các khoản bảo hiểm	8.425.938	6.960.558
	515.398.294	588.892.175

6.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm : Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh như sau :

- Bộ phận cung cấp nước sạch : Mua và phân phối nước sạch
- Bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước nhằm phục vụ bổ sung cho bộ phận cung cấp nước sạch và các dịch vụ khác.

6.3 Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	31/03/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.835.264.584	35.690.048.647
Đầu tư ngắn hạn	25.605.789.450	25.605.789.450
Phải thu khách hàng	13.137.722.627	3.598.945.446
Các khoản phải thu khác	4.501.454.725	4.152.887.549
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	8.330.000	8.330.000
	80.220.217.195	69.187.656.901
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.975.636.742	16.439.503.725
Phải trả người bán	21.119.830.032	6.147.536.753
Chi phí phải trả	14.969.142.245	15.628.306.513
Các khoản phải trả khác	63.974.690.999	67.668.086.734
	116.039.300.018	105.883.433.725

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2014, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính của Công ty bao gồm : rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro nói trên như sau :

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro gồm : rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

6.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do : hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty, Công ty chỉ vay dài hạn từ Tổng Công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định và các giao dịch của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khoản phải thu khách hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày tại thuyết minh số 4.6.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 31/03/2014				
Vay và nợ	3.113.735.932	9.153.190.360	3.708.710.450	15.975.636.742
Phải trả cho người bán	21.119.830.032			21.119.830.032
Chi phí phải trả	14.969.142.245			14.969.142.245
Các khoản phải trả khác	46.018.988.919	17.955.702.080		63.974.690.999
Cộng	85.221.697.128	27.108.892.440	3.708.710.450	116.039.300.018
Vào ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	3.113.735.932	9.614.031.165	3.711.736.628	16.439.503.725
Phải trả cho người bán	6.147.536.753	-	-	6.147.536.753
Chi phí phải trả	15.628.306.513	-	-	15.628.306.513
Các khoản phải trả khác	50.212.666.724	17.455.420.010	-	67.668.086.734
Cộng	75.102.245.922	27.069.451.175	3.711.736.628	105.883.433.725

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ năm chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

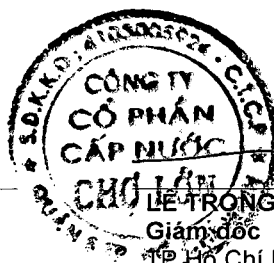
6.3 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 31/03/2014				
Tiền và tương đương tiền	36.835.264.584	-	-	36.835.264.584
Đầu tư ngắn hạn	25.605.789.450	-	-	25.605.789.450
Phải thu khách hàng	13.137.722.627	-	-	13.137.722.627
Các khoản phải thu khác	4.501.454.725	-	-	4.501.454.725
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	-	-	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	-	8.330.000	-	8.330.000
Cộng	80.211.887.195	8.330.000	-	80.220.217.195
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Vào ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	35.690.048.647	-	-	35.690.048.647
Đầu tư ngắn hạn	25.605.789.450	-	-	25.605.789.450
Phải thu khách hàng	3.598.945.446	-	-	3.598.945.446
Các khoản phải thu khác	4.152.887.549	-	-	4.152.887.549
Ký quỹ ngắn hạn	131.655.809	-	-	131.655.809
Đầu tư dài hạn khác	-	8.330.000	-	8.330.000
Cộng	69.179.326.901	8.330.000	-	69.187.656.901


LAI THỊ THU
Kế toán trưởng




LE TRONG HIẾU
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2014